

Bản án số: 58/2017/HNGĐ-ST.

Ngày: 03-8-2017

Về việc tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;
2. Ông Nguyễn Hiếu Trọn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1062/2016/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2016 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/6/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Thường trú: Số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn K; sinh năm 1979. Vắng mặt.

Thường trú: Số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Thường trú: Số 6/8, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981 và ông Đỗ Văn CH, sinh năm 1978. Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Cùng thường trú: Số 78/2, đường T, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2016, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/5/2017 và lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 245/2015/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung, trong quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được tài sản chung là Căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 45,4 m² tọa lạc 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Tài sản tranh chấp có nguồn gốc do bà H và ông K nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Văn CH và bà Nguyễn Thị N vào tháng 6 năm 2010 với giá là 340.000.000 đồng, khi chuyển nhượng các bên lập hợp đồng nhưng không có công chứng, chứng thực hợp pháp. Bà H, ông K giao tiền, nhận nhà và ở ổn định từ năm 2010 cho đến nay, số tiền nhận chuyển nhượng tài sản nêu trên là do tích lũy của vợ chồng bà H. Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006, bà Cảnh chuyển nhượng cho ông Chính và bà Nhung vào năm 2007. Do bà Cảnh là chủ sử dụng đất đang đứng tên quyền sử dụng diện tích đất nên bà Hoa, ông Kiên yêu cầu bà Cảnh làm tờ cam kết ghi ngày 01/10/2010 và tờ thỏa thuận đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 24/9/2007.

Nay, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Trần Văn K là căn nhà ở 01 tầng có diện tích xây dựng 39,4 m² gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 45,4 m² tọa lạc 35/7, khu phố Tân Hòa, phường Đông Hòa, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006, bà H yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất, hoàn lại cho ông Trần Văn K ½ giá trị. Đối với các vật dụng sinh hoạt trong nhà theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/02/2017 bà H không tranh chấp.

- Về phía bị đơn ông Trần Văn K:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 29/5/2017 và 22/6/2017 bằng hình thức niêm yết, yêu cầu ông Trần Văn K có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của bà Nguyễn Thị H và tham gia hòa giải nhưng ông Trần Văn K không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ. Ngày 14/7/2017 và ngày 03/8/2017, Tòa án tiến hành xét xử vụ án, ông Trần Văn K được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì

thể hiện việc đồng ý hay không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C vắng mặt nhưng quá trình tố tụng bà C trình bày:

Bà Nguyễn Thị C thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị H, về nguồn gốc đất tranh chấp là thuộc một phần diện tích theo theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006. Bà C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Văn CH với giá 61.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có lập hợp đồng nhưng không có công chứng, chứng thực hợp pháp. Sau đó bà Ng, ông CH chuyển nhượng lại cho bà H, ông K. Ngày 01/10/2010 bà H, ông K có yêu cầu bà C ký tờ cam kết để chắc chắn đã chuyển nhượng cho bà N và ông CH, bà C không có tranh chấp. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 do bà C giữ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, bà C xác định bà đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, không có tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Văn CH vắng mặt nhưng quá trình tố tụng bà Nhung, ông Chính thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Văn CH thống nhất với lời khai của bà Nguyễn Thị C, về nguồn gốc đất tranh chấp và việc chuyển nhượng giữa bà C cho bà N, ông CH và việc chuyển nhượng giữa bà N, ông CH cho bà H, ông K, việc chuyển nhượng của các bên có lập hợp đồng nhưng không có công chứng, chứng thực hợp pháp. Ông CH, bà N đã nhận tiền và giao nhà, đất cho ông K, bà H.

Bà N và ông CH xác định đã chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất cho bà Hoa, ông Kiên, không có tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 02 năm 2017, bản trích đo thông tin địa chính ngày 15 tháng 03 năm 2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã D, biên bản định giá ngày 04 tháng 5 năm 2017 thể hiện tài sản tranh chấp gồm: Diện tích đất theo đo đạc thực tế là 45,4 m² (đất nông nghiệp) tọa lạc số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006, trên đất có 01 căn nhà ở 01 tầng, kết cấu: nền gạch men, tường gạch xây tô có sơn nước, bếp + toilet có ốp gạch men, cột + móng bê tông cốt thép, trần thạch cao, cửa sắt có kính, có si nô tổng diện tích xây dựng 39,4 m²; 01 gác lửng bằng bê tông có diện tích 24 m², khung nhôm kính bảo vệ gác lửng; hàng rào song sắt + tường xây lửng diện tích 10 m²; 01 sân lát gạch men diện

tích 6 m²; giếng khoan + máy bơm; 01 điện kế chính; 01 bồn nhựa; 01 máy nóng lạnh năng lượng mặt trời. Tổng giá trị tài sản là 364.983.500 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Về nội dung: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về điều kiện thụ lý vụ án: Bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H và ông K, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đây là vụ án là tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, tài sản tranh chấp và bị đơn có hộ khẩu thường trú tại số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

[2] Về tố tụng: Ngày 22/6/2017, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào các ngày 14/7/2017 và ngày 03/8/2017 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Ngày 08/02/2017 và ngày 17/02/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về nội dung: Bà H và ông K là vợ chồng từ năm 2007. Căn cứ lời khai của bà Hoa và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định trong thời gian chung sống bà H và ông K tạo lập được tài sản chung là căn nhà ở 01 tầng có diện tích xây dựng 39,4 m² gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế 45,4m² tọa lạc 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chính lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006. Đất có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị C chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Văn CH, bà N và ông CH chuyển nhượng cho bà H và ông K. Lời khai của bà H về nguồn gốc đất và quá trình chuyển nhượng được bà C, bà N và ông CH thừa nhận. Nay bà H yêu cầu chia tài sản chung và có nguyện vọng được nhận hiện vật là đất và tài sản gắn liền trên đất, hoàn lại cho ông Trần Văn K ½ giá trị tài sản chung.

Trong quá trình tố tụng ông Trần Văn K không đến Tòa án, không cung cấp chứng cứ, không có ý kiến phản bác lời trình bày của bà H và không có yêu cầu về xem xét công sức đóng góp nên có cơ sở xác định căn nhà ở 01 tầng, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô có sơn nước, bếp + toilet có ốp gạch men, cột + móng bê tông cốt thép, trần thạch cao, cửa sắt có kính, có si nô tổng diện tích xây dựng 39,4 m²; 01 gác lửng bằng bê tông có diện tích 24 m², khung nhôm kính bảo vệ gác lửng; hàng rào song sắt + tường xây lửng diện tích 10 m²; 01 sân lát gạch men diện tích 6 m²; giếng khoan + máy bơm; 01 điện kế chính; 01 bồn nhựa; 01 máy nóng lạnh năng lượng mặt trời gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích đất 45,4 m² tọa lạc số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSDĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chính lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K; công sức đóng góp của ông K, bà H là ngang nhau; Bà H hiện chưa có nhà ở, lại đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Nguyễn NM là con chung của bà H và ông K, bà H có nguyện vọng được chia bằng hiện vật là nhà, đất để làm nhà ở, nhằm mục đích ổn định cuộc sống. Xét thấy, khi chia tài sản chung, Hội đồng xét xử cân cân nhắc, xem xét để bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em, tạo điều kiện cho bà H có chỗ ở ổn định để thực hiện chức năng cao quý của người mẹ, đồng thời hiện nay diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 2, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chia cho bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn K mỗi người ½ giá trị tài sản chung; tạm giao nhà, đất cho bà H được quyền quản lý, sử dụng; bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn K ½ giá trị tài sản chung, tương đương số tiền 182.491.750 đồng.

Đối với các vật dụng sinh hoạt trong nhà theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/02/2017, bà H không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D là phù hợp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn K mỗi người phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 91, 147, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 38, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Pháp lệnh số

10/2009/UBTNQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá XII về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Công nhận căn nhà ở 01 tầng, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô có sơn nước, bếp + toilet có ốp gạch men, cột + móng bê tông cốt thép, trần thạch cao, cửa sắt có kính, có si nô tổng diện tích xây dựng 39,4 m²; 01 gác lửng bằng bê tông có diện tích 24 m², khung nhôm kính bảo vệ gác lửng; hàng rào song sắt + tường xây lửng diện tích 10 m²; 01 sân lát gạch men diện tích 6 m²; giếng khoan + máy bơm; 01 điện kế chính; 01 bồn nhựa; 01 máy nóng lạnh năng lượng mặt trời gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích đất 45,4 m² tọa lạc số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSĐĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006 là tài sản chung của ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị H.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị H căn nhà ở 01 tầng, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô có sơn nước, bếp + toilet có ốp gạch men, cột + móng bê tông cốt thép, trần thạch cao, cửa sắt có kính, có si nô tổng diện tích xây dựng 39,4 m²; 01 gác lửng bằng bê tông có diện tích 24 m², khung nhôm kính bảo vệ gác lửng; hàng rào song sắt + tường xây lửng diện tích 10 m²; 01 sân lát gạch men diện tích 6 m²; giếng khoan + máy bơm; 01 điện kế chính; 01 bồn nhựa; 01 máy nóng lạnh năng lượng mặt trời gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích đất 45,4 m² tọa lạc số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSĐĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006.

Buộc ông Trần Văn K giao cho bà Nguyễn Thị H căn nhà ở 01 tầng, kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô có sơn nước, bếp + toilet có ốp gạch men, cột + móng bê tông cốt thép, trần thạch cao, cửa sắt có kính, có si nô tổng diện tích xây dựng 39,4 m²; 01 gác lửng bằng bê tông có diện tích 24 m², khung nhôm kính bảo vệ gác lửng; hàng rào song sắt + tường xây lửng diện tích 10 m²; 01 sân lát gạch men diện tích 6 m²; giếng khoan + máy bơm; 01 điện kế chính; 01 bồn nhựa; 01 máy nóng lạnh năng lượng mặt trời gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích đất 45,4 m² tọa lạc số 35/7, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương thuộc một phần thửa đất số 695, tờ bản đồ số 4, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 360696 số vào sổ cấp Giấy chứng nhận 3645QSĐĐ/CQ.ĐH ngày 26/11/2001 cấp cho ông Võ Thành L chỉnh lý biến động tên bà Nguyễn Thị C ngày 24/5/2006. (sơ đồ trích đo địa chính kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn K số tiền 182.491.750 đồng từ việc chia tài sản chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức

lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: là 3.080.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H phải chịu 1.540.000 đồng, ông Trần Văn K phải chịu 1.540.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H đã tạm ứng số tiền 3.080.000 đồng nên ông Trần Văn K có trách nhiệm nộp số tiền 1.540.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 9.124.587 đồng tiền án phí chia tài sản chung được khấu trừ 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008681 ngày 28/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 6.624.587 đồng. Ông Trần Văn K phải chịu 9.124.587 đồng tiền án phí chia tài sản chung.

4. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BD;
- VKSND thị xã D;
- Chi cục THA DS thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Kiều Thị Uyên